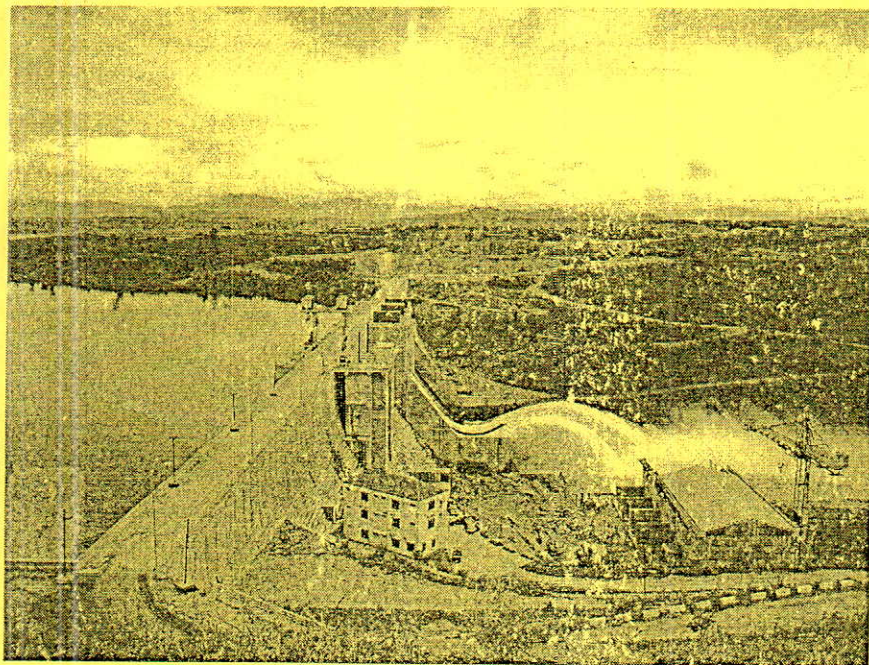


TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3  
ĐỊA CHỈ: 105 PHẠM VĂN ĐỒNG - PLEIKU - GIA LAI  
ĐIỆN THOẠI: 0593.720.295 FAX: 0593.715.389

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(TOÀN CÔNG TY)  
QUÝ I NĂM 2016



Hà Nội, ngày      tháng      năm 2016

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Năm

**Tổng Giám đốc**

Pleiku, ngày 15 tháng 4 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	04 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	08 - 36

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016.

### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Năm	Ủy viên
Ông Lê Hữu Phước	Ủy viên
Ông Võ Thanh Hùng	Ủy viên
Ông Vũ Ngọc Dũng	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Năm	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hữu An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phí Đình Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu số B01 - DN  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	31/03/2016
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>788.371.692.398</b>	<b>737.596.256.504</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>23.269.879.486</b>	<b>10.909.728.466</b>
1. Tiền	111	5	23.269.879.486	10.909.728.466
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>359.331.267.083</b>	<b>355.498.483.481</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	270.783.894.774	297.908.150.357
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.294.521.018	18.648.448.505
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.265.860.531	1.265.860.531
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	59.675.376.388	42.364.409.716
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.688.385.628)	(4.688.385.628)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>385.717.722.433</b>	<b>367.006.578.394</b>
1. Hàng tồn kho	141	11	385.717.722.433	367.006.578.394
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20.052.823.396</b>	<b>4.182.766.163</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.653.956.176	4.182.766.163
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>321.981.212.334</b>	<b>331.389.976.329</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>59.289.212.334</b>	<b>65.127.275.541</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	65.127.275.541	65.127.275.541
- Nguyên giá	222		203.005.186.510	203.005.186.510
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(143.351.117.640)	(137.877.910.969)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>144.343.492</b>	<b>144.343.492</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	144.343.492	144.343.492
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>256.700.376.611</b>	<b>256.700.376.611</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	6	209.817.920.000	209.817.920.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	46.882.456.611	46.882.456.611
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.847.482.568</b>	<b>9.417.980.685</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	5.847.482.568	9.417.980.685
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.110.353.107.403</b>	<b>1.068.987.532.833</b>

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu số B01 - DN  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	31/03/2016
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>817.464.728.597</b>	<b>777.251.325.553</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>791.786.651.869</b>	<b>770.403.248.825</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	263.481.062.148	236.640.893.277
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		78.985.692.727	44.772.864.070
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	11.501.200.231	17.791.802.434
4. Phải trả người lao động	314		14.701.095.621	46.904.047.713
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.939.952.414	9.041.677.915
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	20.623.045.816	18.583.024.394
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	399.329.271.882	395.380.107.992
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.225.331.030	1.288.831.030
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>25.678.076.728</b>	<b>6.848.076.728</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	25.678.076.728	6.848.076.728
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>291.736.207.280</b>	<b>291.736.207.280</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>292.888.378.806</b>	<b>291.736.207.280</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	159.993.560.000	159.993.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		159.993.560.000	159.993.560.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	100.029.499.600	100.029.499.600
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	22.248.413.805	22.248.413.805
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	10.616.905.401	9.464.733.875
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.464.733.875	1.137.233.766
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.152.171.526	8.327.500.109
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.110.353.107.403</b>	<b>1.030.897.232.362</b>

Người lập biểu



Đinh Thế Tùng

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An

Pleiku, ngày 15 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Năm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
Quý I năm 2016

Mẫu số B02 - DN  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	57.686.817.112	890.270.497.441
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21		6.104.168.156
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	57.686.817.112	884.166.329.285
4. Giá vốn hàng bán	11	22	45.081.784.997	797.582.150.434
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.605.032.115	86.584.178.851
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	14.523.056	318.220.746
7. Chi phí tài chính	22	24	1.344.842.569	29.239.765.104
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.344.842.569	29.020.847.715
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	9.834.498.195	44.450.938.009
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.440.214.407	13.211.696.484
11. Thu nhập khác	31	26		9.266.627.687
12. Chi phí khác	32	27		7.313.059.184
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			1.953.568.503
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.440.214.407	15.165.264.987
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	288.042.881	6.837.764.878
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.152.171.526	8.327.500.109
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

(\*): Chi trình bày trên báo cáo tài chính của công ty cổ phần là doanh nghiệp độc lập hoặc báo cáo tài chính hợp nhất của công ty cổ phần.

Người lập biểu



Đinh Thế Tùng

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An

Pleiku, ngày 15 tháng 4 năm 2016



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý I năm 2016

Mẫu số B03 - DN  
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		1.440.214.407	15.165.264.987
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13	5.838.063.207	11.676.126.413
- Các khoản dự phòng	03	9		2.894.078.302
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22, 23	(23.636.362)	(99.303.357)
- Chi phí lãi vay	06	23	1.344.842.569	29.020.847.715
- Các khoản điều chỉnh khác	07	14		228.830.668
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		8.599.483.821	58.885.844.728
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.280.337.253)	(49.264.855.248)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.962.293.835)	(7.251.550.329)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		17.497.739.154	(128.356.168.776)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.828.369.103)	5.811.013.138
- Tiền lãi vay đã trả	14	17, 23	(8.381.735.654)	(21.983.954.630)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(2.433.485.668)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	16	(63.500.000)	(170.200.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(170.200.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		(10.419.012.870)	(144.763.356.785)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21			(2.520.645.309)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(50.473.280.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			5.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			318.220.746
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(47.675.704.563)	(47.675.704.563)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33	19	96.884.826.669	492.128.685.665
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(74.105.662.779)	(336.087.411.370)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.809.504.725)	(7.809.504.725)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		22.779.163.890	148.231.769.570
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50		(44.207.291.778)	(44.207.291.778)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	5	10.909.728.466	55.117.020.244
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	70	5	23.269.879.486	10.909.728.466

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm nay.

Người lập biểu



Đinh Thế Tùng

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An



Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng công ty Sông Đà theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 5900189364 ngày 05/6/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ là: 159.993.560.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp.**

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: xay xát đá, nghiền đá và cát tạo dáng đá xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, bưu điện, thủy điện, hạ tầng kỹ thuật;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: đầu tư tài chính;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng các công trình đường bộ;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ cơ khí và công nghệ xây dựng. Đầu tư, xây dựng và khai thác các nhà máy phong điện vừa và nhỏ.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng**

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp:** Không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
<b>A Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)</b>		
1 Chi nhánh Sông Đà 3.06	Thôn 5, Xã Đăk Sin, Huyện Đăk R'Lấp, Tỉnh Đăk Nông	Đã điều chuyển toàn bộ các đội, phân xưởng, ban chức năng về Công ty
2 Chi nhánh Sông Đà 3.02	Thôn 5, Xã Đăk Sin, Huyện Đăk R'Lấp, Tỉnh Đăk Nông	Khai thác đất, đá, cát, sỏi
3 Chi nhánh Sông Đà 3.07	Thôn Kon Du, Xã Măng Cảnh, Huyện Kon Kplông, Tỉnh Kon Tum	Thi công xây dựng các hạng mục thuộc công trình thủy điện
4 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại Hà Nội	Số 18/165, đường Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Đang tạm dừng hoạt động
5 Ban điều hành thủy điện Pleikrong	Sa bình, Huyện Sa Thầy, Kon Tum	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
<b>B Các công ty con</b>		
1 Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	Thôn Măng Đen, Xã Đăk Long, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum	Đang trong quá trình đầu tư, xây dựng

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp:**

Có so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này:

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

#### 4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính gồm các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

**Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận

Tại 31/03/2016, Công ty chưa trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính do chưa thu thập được các tài liệu liên quan đến giá trị thị trường hoặc phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

**4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- + Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;
- + Phải thu nội bộ phản ánh phải thu nội bộ của Ban điều hành thủy điện Pleikrong khi nhận bàn giao từ Tổng công ty Sông Đà theo Biên bản bàn giao tài chính năm 2014;
- + Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu tiền bảo hiểm của người lao động, phải thu từ cơ quan bảo hiểm xã hội tiền chế độ của người lao động; phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động và các khoản đã chi hộ; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ.
- + Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên khả năng thu hồi trong tương lai căn cứ vào đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc trích lập dự phòng là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

Tại thời điểm 31/03/2016, Công ty xác định vẫn có khả năng thu hồi của một số khoản công nợ phải thu phát sinh từ lâu, tổng giá trị các khoản công nợ này được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp là 5.974.418.729 VND và do đó Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ này.

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá vốn tương ứng doanh thu trong kỳ sẽ được xác định bằng chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cộng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định theo phương pháp tỷ lệ % trên giá trị dự toán của các hạng mục công trình còn dở dang cuối kỳ.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**MẪU SỐ B09 - DN**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được điều chuyển giữa các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc trong cùng Công ty là nguyên giá phản ánh ở đơn vị bị điều chuyển phù hợp với bộ hồ sơ của tài sản cố định đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	03 – 05
Phương tiện vận tải	05 – 06
Thiết bị văn phòng	03 – 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 07

#### **4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **4.8 Chi phí trả trước**

#### **4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
  - + Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức và lợi nhuận phải trả; thuê thu nhập cá nhân phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; quỹ khen thưởng ban điều hành; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn...
- Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **4.10 Vay và nợ thuê tài chính**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp, các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

#### 4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

#### 4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí lãi vay phải trả, trích trước chi phí thí nghiệm và các chi phí phải trả khác.

#### 4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

#### 4.14 Doanh thu và thu nhập khác

**Doanh thu hợp đồng xây dựng:** Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**Doanh thu hoạt động tài chính** là lãi tiền gửi và cổ tức, lợi nhuận được chia, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo chia cổ tức của bên nhận đầu tư.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### 4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, giá vốn là giá thành của các công trình xây dựng và hoạt động phục vụ xây lắp trong năm.

#### 4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ do thanh lý khoản đầu tư tài chính, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**MẪU SỐ B09 - DN**

- Lỗ do thanh lý khoản đầu tư tài chính phản ánh các khoản chi phí phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ thanh lý khoản đầu tư tài chính, được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán thấp hơn giá ghi sổ của khoản đầu tư tài chính.

**4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**4.18 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.19 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.20 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chỉ phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Tổng công ty Sông Đà góp vốn đầu tư vào Công ty với tỷ lệ 51% vốn điều lệ, có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Sông Đà được coi là bên liên quan của Công ty.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô là công ty con. Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

Ông Nguyễn Văn Bình là Chủ tịch Hội đồng quản trị, là người ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ông Nguyễn Văn Năm là Tổng Giám đốc Công ty, thành viên Hội đồng quản trị. Ông Bùi Hữu An là Phó Tổng Giám đốc Công ty, ông Vũ Ngọc Dũng là Phó Tổng Giám đốc Công ty, thành viên Hội đồng quản trị, ông Phí Đình Mạnh là Phó Tổng Giám đốc Công ty, ông Lê Hữu Phước là thành viên Hội đồng quản trị, ông Võ Thanh Hùng là thành viên Hội đồng quản trị. Theo đó, ông Nguyễn Văn Bình, ông Nguyễn Văn Năm, ông Bùi Hữu An, ông Vũ Ngọc Dũng, ông Phí Đình Mạnh, ông Lê Hữu Phước, ông Võ Thanh Hùng được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số **6, 15, 20, 31**.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

**5. TIỀN**

	<u>31/03/2016</u> VND	<u>31/03/2016</u> VND
Tiền mặt	17.357.269.025	1.951.106.045
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.912.610.461	8.958.622.421
<b>Cộng</b>	<u><b>23.269.879.486</b></u>	<u><b>10.909.728.466</b></u>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3**  
Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

MẪU SỐ B09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	VND
Đầu tư vào công ty con	209.817.920.000	-	209.817.920.000	159.344.640.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	48.201.374.000
Đầu tư vào đơn vị khác	46.882.456.611	-	46.882.456.611	8.900.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	98,97	98,97	98,97	212.000.000.000	209.817.920.000	-	209.817.920.000
<b>Cộng</b>				<b>212.000.000.000</b>	<b>209.817.920.000</b>	<b>-</b>	<b>209.817.920.000</b>

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900336410 ngày 18/7/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô là 209.817.920.000 VND, tương đương 98,97% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã đầu tư thêm 50.473.280.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 209.817.920.000 VND, tương đương 98,97% vốn điều lệ (số đầu năm là 159.344.640.000 VND, tương đương 75,94% vốn điều lệ). Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3**

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***MẪU SỐ B09 - DN**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/03/2016				Đơn vị tính: VND	
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	4.340.957	43.882.456.611	-	43.882.456.611	660.920	5.900.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân (1)	3.680.037	37.982.456.611	-	37.982.456.611	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	345.000	3.450.000.000	-	3.450.000.000	345.000	3.450.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện ĐắkPsi	100.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	165.920	950.000.000	-	950.000.000	165.920	950.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Sor 3	50.000	500.000.000	-	500.000.000	50.000	500.000.000
Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân (2)	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư (1): Tại 01/01/2015, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, số lượng cổ phần đầu tư là 4.670.137 cổ phần, giá gốc là 48.201.374.000 VND, tỷ lệ sở hữu là 20,30% (theo đó, Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào công ty liên kết). Trong năm, Công ty chuyển nhượng 990.100 cổ phần có giá gốc là 10.218.917.389 VND. Tại 31/03/2016, số lượng cổ phần đầu tư là 3.680.037 cổ phần, giá gốc là 37.982.456.611 VND, tỷ lệ sở hữu là 16,47%, theo đó Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân là khoản đầu tư dài hạn khác.

(2): Khoản vốn hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 28/HĐHTKD/SDD3-SĐAN/2011 ngày 01/8/2011.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>270.783.894.774</b>	<b>297.908.150.357</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	208.189.899.148	96.480.981.477
<i>Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>146.327.825.964</i>	<i>75.571.278.955</i>
<i>Ban điều hành dự án Thủy điện Xêcamán 1</i>	<i>61.862.073.184</i>	<i>20.909.702.522</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	62.593.995.626	201.427.168.880

**8. PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>59.675.376.388</b>	-	<b>42.364.409.716</b>	-
Ký cược, ký quỹ	1.300.000	-	1.300.000	-
Tạm ứng	13.384.757.154	-	10.336.500.772	-
Phải thu khác	46.289.319.234	-	32.026.608.944	-
<i>Phải thu tiền bảo hiểm của người lao động</i>	<i>300.532.019</i>	<i>-</i>	<i>1.053.531.545</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu từ cơ quan BHXH tiền chế độ của người lao động</i>	<i>271.267.613</i>	<i>-</i>	<i>271.267.613</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động</i>	<i>32.826.613</i>	<i>-</i>	<i>32.826.613</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu Ban điều hành dự án Thủy điện Sesan 3</i>	<i>93.217.449</i>	<i>-</i>	<i>93.217.449</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu Ban điều hành dự án Thủy điện Pleikrong</i>	<i>1.229.784.245</i>	<i>-</i>	<i>1.229.784.245</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu tiền lương, vật tư ứng đội cơ động</i>	<i>1.221.441.069</i>	<i>-</i>	<i>902.617.877</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu vật tư chờ quyết toán</i>	<i>12.708.336.253</i>	<i>-</i>	<i>2.575.954.905</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại (*)</i>	<i>10.050.000.000</i>	<i>-</i>	<i>10.050.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu của cán bộ nhân viên tiền mua nhà chung cư</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>5.630.500.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu tiền tạm ứng lương</i>	<i>185.872.000</i>	<i>-</i>	<i>185.872.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>5.201.174.227</i>	<i>-</i>	<i>5.201.174.227</i>	<i>-</i>

(\*) Khoản góp vốn đầu tư xây dựng công trình Tòa nhà Trụ sở Trung ương Hội Khoa học Phát triển Nguồn nhân lực - nhân tài Việt Nam (tại khu đất có diện tích 9.262 m<sup>2</sup> đường Nguyễn Phong Sắc và Trung Kính - Hà Nội. Tuy nhiên, do thay đổi chủ trương theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự án không thực hiện và đất bị thu hồi. Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại cam kết thanh toán khoản góp vốn này cho Công ty vào quý 4 năm 2013 theo Công văn số 372/PT Corp.,Ltd ngày 04/10/2013. Ngày 06/6/2014, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại có công văn số 95/PT Cor.,Ltd về việc giải trình nguyên nhân chậm trễ hoàn trả và cam kết trong vòng 03 tháng kể từ ngày

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

ký công văn sẽ hoàn trả lại khoản vốn góp này để thanh lý giao kết dân sự góp vốn đầu tư giữa hai Công ty.

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Quý I/2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Số dư đầu năm	(1.794.307.326)	(1.744.307.326)
Trích lập dự phòng	(2.943.942.565)	(50.000.000)
Hoàn nhập dự phòng	49.864.263	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(4.688.385.628)</b>	<b>(1.794.307.326)</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1.617.192.896)	(569.431.824)
- Trả trước cho người bán	(1.224.875.502)	(1.224.875.502)
- Phải thu khác	(1.846.317.230)	-

**10. NỢ XẤU**

	31/03/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>4.688.385.628</b>	<b>-</b>	<b>1.794.307.326</b>	<b>-</b>
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>3.463.510.126</b>	<b>-</b>	<b>569.431.824</b>	<b>-</b>
- Công ty xây dựng số 2 - Tổng công ty Xây dựng Hà Nội				
<i>Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	666.116.362	-	-	-
- Các đối tượng khác	2.797.393.764	-	569.431.824	-
<b>Các khoản trả trước người bán</b>	<b>1.224.875.502</b>	<b>-</b>	<b>1.224.875.502</b>	<b>-</b>
- Doanh nghiệp tư nhân Trường An	1.174.875.502	-	1.174.875.502	-
<i>Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	1.174.875.502	-	1.174.875.502	-
- Các đối tượng khác	50.000.000	-	50.000.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

**11. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.609.831.634	-	14.172.100.874	-
Công cụ, dụng cụ	1.780.091.774	-	1.732.954.688	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	355.552.967.578	-	346.830.788.627	-
Thành phẩm	6.774.831.447	-	4.270.734.205	-
<b>Cộng</b>	<b>385.717.722.433</b>	<b>-</b>	<b>367.006.578.394</b>	<b>-</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
<b>12.1 Ngắn hạn</b>	<b>15.398.867.220</b>		<b>9.000.638.388</b>	
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ	15.263.738.463		3.120.495.080	
Chi phí di chuyển lực lượng thi công				
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị				
Chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiên	79.793.032		83.992.665	
Các khoản khác	55.335.725		58.248.132	
<b>12.2 Dài hạn</b>	<b>5.847.482.568</b>		<b>6.228.355.435</b>	
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.126.156.960		5.395.954.695	
Chi phí di chuyển lực lượng thi công				
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	721.325.608		759.290.113	
Chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiên				
Các khoản khác				

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3**

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***MẪU SỐ B09 - DN****13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ		Đơn vị tính: VND
					Khác	Cộng	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
Tại ngày 01/01/2016	4.611.148.000	145.451.565.948	51.185.852.391	784.218.181	607.545.454	202.640.329.974	
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	
Tại ngày 31/03/2016	4.611.148.000	145.451.565.948	51.185.852.391	784.218.181	607.545.454	202.640.329.974	
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Tại ngày 01/01/2016	1.296.499,763	89,431,421,602	45,950,825,122	492,924,007	341,383,939	137,513,054,433	
Khấu hao trong năm	92,222,964	4,872,287,114	776,044,116	36,145,377	61,363,636	5,838,063,207	
Tại ngày 31/03/2016	1,388,722,727	94,303,708,716	46,726,869,238	529,069,384	402,747,575	143,351,117,640	
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Tại ngày 01/01/2016	3,314,648,237	56,020,144,346	5,235,027,269	291,294,174	266,161,515	65,127,275,541	
Tại ngày 31/03/2016	3,222,425,273	51,147,857,232	4,458,983,153	255,148,797	204,797,879	59,289,212,334	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

**14. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Quý I/2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	144,343,492	144,343,492
<b>Tăng trong năm</b>		
Mua sắm tài sản cố định		
Xây dựng cơ bản tài sản cố định		
<b>Giảm trong năm</b>		
Kết chuyển sang tài sản cố định		
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh		
Kết chuyển giảm khác		
<b>Tại ngày 31 tháng 03 (*)</b>	<b>144,343,492</b>	<b>144,343,492</b>
(*) Bao gồm		
	31/03/2016 VND	31/03/2016 VND
Ban quản lý dự án Nhà Ba Đình	68,207,128	68,207,128
Chi phí đầu tư mua máy chủ	76,136,364	76,136,364
<b>Cộng</b>	<b>144,343,492</b>	<b>144,343,492</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>263,481,062,148</b>	<b>236,640,893,277</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	<b>23,546,168,887</b>	<b>14,149,687,990</b>
<i>Công ty cổ phần SD 6 - CN 6.05</i>	23,546,168,887	14,149,687,990
Phải trả cho các đối tượng khác	239,934,893,261	222,491,205,287
Phải trả người bán là các bên liên quan	279,534,526	157,984,125
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô</i>	279,534,526	157,984,125
<i>Tổng công ty Sông Đà</i>		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/03/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng (1)	5,510,122,551	(2,169,631,472)	3,000,000,000	340,491,079
Thuế thu nhập doanh nghiệp (2)	6,804,279,210		1,135,515,251	5,668,763,959
Thuế thu nhập cá nhân	1,560,218,829	38,565,000	24,020,480	1,574,763,349
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (3)	3,917,181,844			3,917,181,844
<b>Cộng</b>	<b>17,791,802,434</b>	<b>(2,131,066,472)</b>	<b>4,159,535,731</b>	<b>11,501,200,231</b>

(1) Số phải nộp trong năm là số đã bù trừ với thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là 2.424.911.050 VND.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.939.952.414</b>	<b>9.041.677.915</b>
Trích trước chi phí tiền khối lượng các đơn vị	-	-
Chi phí lãi vay phải trả		7.036.893.085
Trích trước tiền thuê ca máy	-	-
Trích trước chi phí thí nghiệm		64.832.416
Chi phí phải trả khác	1.939.952.414	1.939.952.414

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>20,623,045,816</b>	<b>18.583.024.394</b>
Kinh phí công đoàn	566,270,735	717.587.723
Bảo hiểm xã hội	4,432,763,783	4.056.198.592
Bảo hiểm y tế	405,735,007	188.366.894
Bảo hiểm thất nghiệp	503,519,575	406.911.525
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14,714,756,716	13.213.959.660
<i>Các khoản phải nộp TCT</i>	<i>327,015,007</i>	<i>327.015.007</i>
<i>Vật tư tạm nhập chưa có hóa đơn</i>	<i>11,538,201,938</i>	<i>784.134.152</i>
<i>Thuế thu nhập cá nhân phải trả</i>	<i>16,317,718</i>	<i>45.363.914</i>
<i>Cổ tức phải trả năm 2009 và năm 2010</i>	<i>92,626,398</i>	<i>92.626.398</i>
<i>Cổ tức phải trả năm 2014</i>	<i>183,673,275</i>	<i>190.173.275</i>
<i>Quỹ khen thưởng ban điều hành</i>		<i>500.000.000</i>
<i>Phải trả các đối khoản ngoài</i>	<i>1,281,476,975</i>	<i>1.281.476.975</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>1,275,445,405</i>	<i>9.993.169.939</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>19.1 Ngắn hạn</b>	<b>395.380.107.992</b>	<b>395.380.107.992</b>
Các khoản vay	395.380.107.992	395.380.107.992
<b>19.2 Dài hạn</b>	<b>25,678,076,728</b>	<b>25,678,076,728</b>
Các khoản vay	25,678,076,728	25,678,076,728

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3**

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**MẪU SỐ B09 - DN****a. Các khoản vay**

	31/03/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>399.329.271.882</b>	<b>399.329.271.882</b>	<b>78.054.826.669</b>	<b>74.105.662.779</b>	<b>395.380.107.992</b>	<b>395.380.107.992</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (1)	399.329.271.882	392.530.107.992	78.054.826.669	71.255.662.779	392.530.107.992	392.530.107.992
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (1)				18.830.000.000	18.830.000.000	18.830.000.000
Vay cá nhân (2)				2.850.000.000	2.850.000.000	2.850.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>25.678.076.728</b>	<b>25.678.076.728</b>	<b>18.830.000.000</b>	<b>18.830.000.000</b>	<b>6.848.076.728</b>	<b>6.848.076.728</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (3)	25.678.076.728	25.678.076.728	18.830.000.000	18.830.000.000	6.848.076.728	6.848.076.728

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/369556 ngày 07/5/2015 thay thế hợp đồng số 01/2014/369556 ngày 12/6/2014. Hạn mức tín dụng 400.000.000.000 VND, được rút bằng VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian vay từ ngày 07/7/2015 đến ngày 07/5/2016. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo tiền vay là: thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay; bảo lãnh của Bên thứ ba; toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND hoặc ngoại tệ của Bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; tín chấp.

(2) Hợp đồng cho vay ngày 20/3/2015, vay bằng VND. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Thời gian vay là 12 tháng kể từ ngày 20/3/2015 đến 20/2/2016. Lãi suất vay trong hạn là 0,6%/tháng. Thời gian trả lãi là hàng tháng đúng vào ngày thứ 30 tính từ ngày vay

(3) Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/03/2016:

(3.1) Hợp đồng số 01/2013/369556/HĐTD ngày 04/12/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai. Số tiền vay là 27.440.000.000 VND. Mục đích vay là đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị xe máy năm 2011. Thời hạn vay là 48 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất trong hạn được điều chỉnh theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản được hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản được hình thành trong tương lai phù hợp với quy định của BIDV, việc thế chấp,

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3**

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***MẪU SỐ B09 - DN**

cầm cố hay hình thức bảo đảm khác được lập thành hợp đồng riêng. Số gốc còn phải trả tại 31/03/2016 là 9.539.076.728 VND. Số gốc vay phải trả trong năm 2016 là 4.700.000.000 VND.

(3.2) Hợp đồng số 01/2014/369556/HĐTD ngày 27/6/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai. Số tiền vay là 39.500.000.000 VND. Mục đích vay là đầu tư dự án nâng cao năng lực xe máy thiết bị năm 2014. Thời gian vay là 48 tháng, kể từ ngày 27/6/2014 đến ngày 27/6/2018. Thời hạn rút vốn là 365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất trong hạn được điều chỉnh theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay không phân biệt nguồn vốn đầu tư dự án “Đầu tư dự án nâng cao năng lực xe máy thiết bị năm 2014”. Số gốc còn phải trả tại 31/03/2016 là 16.139.000.000 VND. Số gốc vay phải trả trong năm 2016 là 14.130.000.000 VND.

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND
<b>31/03/2016</b>				
Các khoản vay	25.678.076.728	18.830.000.000	6.848.076.728	-
Vay dài hạn ngân hàng	25.678.076.728	18.830.000.000	6.848.076.728	-
<b>Cộng</b>	<b>25.678.076.728</b>	<b>18.830.000.000</b>	<b>6.848.076.728</b>	-
<b>01/01/2016</b>				
Các khoản vay	34.719.076.728	14.200.000.000	20.519.076.728	-
Vay dài hạn ngân hàng	34.719.076.728	14.200.000.000	20.519.076.728	-
<b>Cộng</b>	<b>34.719.076.728</b>	<b>14.200.000.000</b>	<b>20.519.076.728</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	159.993.560.000	100.029.499.600	19.729.154.307	1.137.233.766	280.889.447.673
Tăng trong năm trước	-	-	2.519.259.498	8.327.500.109	10.846.759.607
Lãi trong năm	-	-	2.519.259.498	8.327.500.109	10.846.759.607
Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Số đầu năm nay	159.993.560.000	100.029.499.600	22.248.413.805	9.464.733.875	291.736.207.280
Tăng trong năm nay	-	-	-	1.152.171.526	1.152.171.526
Lãi trong năm	-	-	-	1.152.171.526	1.152.171.526
Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Số cuối năm nay	159.993.560.000	100.029.499.600	22.248.413.805	10.616.905.401	292.888.738.806

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/03/2016			01/01/2016		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Tổng công ty Sông Đà	81.596.715.600	81.596.715.600	-	81.596.715.600	81.596.715.600	-
Vốn góp của các đối tượng khác	78.396.844.400	78.396.844.400	-	78.396.844.400	78.396.844.400	-
<b>Cộng</b>	<b>159.993.560.000</b>	<b>159.993.560.000</b>	<b>-</b>	<b>159.993.560.000</b>	<b>159.993.560.000</b>	<b>-</b>

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Trong năm, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2014 theo Nghị quyết số 01/NQ-SD3-ĐHĐCĐ được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 15/4/2015.

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quý I/2016 VND	Năm 2015 VND
Số đầu năm	9.464.733.875	13.415.801.013
Tăng trong năm	-	-
Lợi nhuận trong năm	1.152.171.526	-
<b>Giảm trong năm</b>		<b>12.278.567.247</b>
Chia cổ tức		7.999.678.000
Trích quỹ đầu tư phát triển		2.519.259.498
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.259.629.749
Trích khen thưởng ban điều hành		500.000.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>10,616,905,401</b>	<b>9.464.733.875</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

<b>b. Cổ phiếu</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.999.356	15.999.356
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.999.356	15.999.356
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.999.356</i>	<i>15.999.356</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.999.356	15.999.356
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.999.356</i>	<i>15.999.356</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
<b>21. DOANH THU</b>		
	<b>Quý I/2016</b>	<b>Năm 2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>57.608.576.294</b>	<b>890.270.497.441</b>
Doanh thu hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp	57.608.576.294	890.270.497.441
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		<b>6.104.168.156</b>
Hàng bán bị trả lại		6.104.168.156
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>57.608.576.294</b>	<b>884.166.329.285</b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
<b>22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	<b>Quý I/2016</b>	<b>Năm 2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giá vốn hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp	45.003.544.179	797.582.150.434
<b>Cộng</b>	<b>45.003.544.179</b>	<b>797.582.150.434</b>
<b>23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	<b>Quý I/2016</b>	<b>Năm 2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.523.056	112.765.546
Cổ tức, lợi nhuận được chia		205.455.200
<b>Cộng</b>	<b>14.523.056</b>	<b>318.220.746</b>
<b>24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	<b>Quý I/2016</b>	<b>Năm 2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	1.344.842.569	29.020.847.715

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		218.917.389
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.344.842.569</b>	<b>29.239.765.104</b>
<b>25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
	<b>Quý I/2016</b>	<b>Năm 2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>9.834.498.195</b>	<b>44.450.938.009</b>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	-	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		
Các khoản ghi giảm khác	(-)	(-)
<b>26. THU NHẬP KHÁC</b>		
	<b>Quý I/2016</b>	<b>Năm 2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	23.636.362	823.636.364
Xử lý các khoản thuế do xác định thừa	7.559.880.854	-
Xử lý công nợ phải trả	1.618.437.157	-
Thu từ bán hồ sơ thầu	-	7.200.000
Thu khác	64.673.314	2.400
<b>Cộng</b>	<b>9.266.627.687</b>	<b>830.838.764</b>
<b>27. CHI PHÍ KHÁC</b>		
	<b>Quý I/2016</b>	<b>Năm 2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm		4.491.139.773
Giá trị còn lại của vật tư thanh lý		-
Chi khác		69.000.000
Xử lý công nợ phải thu		2.752.919.411
<b>Cộng</b>		<b>7.313.059.184</b>
<b>28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>		
	<b>Quý I/2016</b>	<b>Năm 2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>1.440.214.407</b>	<b>15.165.264.987</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán</b>		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>		<i>4.182.720.449</i>
Tiền phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm		4.182.720.449
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>		<i>205.455.200</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia		205.455.200
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>1.440.214.407</b>	<b>19.142.530.236</b>
Thuế suất thuế TNDN (5)	20 %	22 %
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	288.042.881	4.211.356.652
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)		2.626.408.226
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)</b>	<b>288.042.881</b>	<b>6.837.764.878</b>

**29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp trong tương lai:**

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm chi phí lãi vay là 7.036.893.085 VND.

**2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

**3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số **4.19**.

	<b>Giá trị ghi sổ 31/03/2016 VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.269.879.486	10.909.728.466
Phải thu của khách hàng	270.783.894.774	297.908.150.357
Phải thu khác	59.675.376.388	42.364.409.716
<b>Cộng</b>	<b>353.729.150.648</b>	<b>351.182.288.539</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

**Nợ tài chính**

Phải trả người bán	236.481.062.148	236.640.893.277
Chi phí phải trả	1.939.952.414	9.041.677.915
Phải trả khác	20.623.045.816	18.853.024.394
Vay và nợ thuê tài chính	399.329.271.882	395.380.107.992
<b>Cộng</b>	<b><u>658.373.332.260</u></b>	<b><u>659.915.703.578</u></b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro từ ngoại tệ vì các giao dịch mua hàng lớn đều thực hiện bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 31/03/2016, lãi suất của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được cố định cho tới ngày thanh toán, do đó, Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	Quý I/2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Tài sản tài chính quá hạn</b>	<b>10.662.804.357</b>	<b>1.808.558.361</b>
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	28.502.070
Quá hạn từ 03 năm trở lên	10.662.804.357	1.780.056.291
<b>Cộng</b>	<b>10.662.804.357</b>	<b>1.808.558.361</b>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính là 4.688.385.628 VND. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
<b>31/03/2016</b>		
Phải trả người bán	236.640.893.277	-
Chi phí phải trả	9.041.677.915	-
Phải trả khác	18.583.024.394	-
Vay và nợ thuê tài chính		425.007.348.610
<b>Cộng</b>	<b>264.265.595.586</b>	<b>425.007.348.610</b>
<b>01/01/2016</b>		
Phải trả người bán	236.640.893.277	-
Chi phí phải trả	9.041.677.915	-
Phải trả khác	12.841.580.739	-
Vay và nợ thuê tài chính	6.848.076.728	395.380.107.992
<b>Cộng</b>	<b>265.372.228.659</b>	<b>395.380.107.992</b>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý I/2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Tổng công ty Sông Đà</b>	Công ty mẹ		
Phải thu về tiền khối lượng xây dựng cơ bản			1.351.376.000
<i>Doanh thu</i>			1.228.523.818
<i>Thuế GTGT đầu ra phải nộp</i>			122.852.182
Bù trừ công nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán			1.351.376.000
Phải trả tiền phí bảo lãnh và tiền thuê văn phòng		37.676.377	435.004.995
Trả tiền thuê văn phòng		142.896.330	258.375.582
<b>Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô</b>	Công ty con		
Nhận góp vốn bằng tiền			50.473.280.000
Phải trả về tiền mua điện		121.550.401	599.056.726
<i>Giá trị trước thuế</i>		110.500.362	544.597.022
<i>Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ</i>		11.050.039	54.459.704
Phải trả về tiền mua điện năm 2015 ghi nhận năm 2016		64.506.921	142.375.053
Phải thu về tiền khối lượng xây dựng cơ bản			64.052.538.518
<i>Doanh thu</i>			58.229.580.471
<i>Thuế GTGT đầu ra phải nộp</i>			5.822.958.047
Thu tiền thanh toán khối lượng			33.183.143.607
Ứng trước tiền khối lượng			66.776.823.806
Trả lại tiền ứng trước tiền khối lượng			37.300.000.000
Bù trừ công nợ phải thu khách hàng và trả trước người bán			3.681.625.654
<b>Số dư với các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>31/03/2016 VND</b>	<b>01/01/2016 VND</b>
<b>Tổng công ty Sông Đà</b>	Công ty mẹ		
Vốn góp		81.596.715.600	81.596.715.600
Phải trả chi phí lãi vay			206.220.305
Người mua trả tiền trước			2.829.096.505
Trả trước người bán			127.575.000
Phải trả người bán			210.895.779
<b>Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô</b>	Công ty con		
Đầu tư vào công ty con		209.817.920.000	209.817.920.000
Người mua trả tiền trước			21.476.538.089
Phải trả người bán			157.984.125

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động chủ yếu của Công ty là hoạt động xây lắp và phục vụ xây lắp.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Các thông tin bộ phận về khu vực địa lý của Công ty như sau:

Công ty không lập báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý. Giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận	
	31/03/2016	01/01/2016
Tỉnh Gia Lai	10.771.365.246	12.717.386.315
Tỉnh Đắk Nông	34.156.029.819	36.102.050.888
Tỉnh Kon Tum	14.361.817.269	16.307.838.338
<b>Cộng</b>	<b>59.289.212.334</b>	<b>65.127.275.541</b>

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

Người lập biểu

Đinh Thế Tùng

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc An

Pleiku, ngày 15 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Năm